

Số: 79/BC-VP

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO
CÔNG KHAI SỐ LIỆU VÀ THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ III/2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ các quyết định: số 157/QĐ-VKSTC ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, về việc giao dự toán tiền lương, quỹ tiền thưởng của biên chế năm 2025; số 174/QĐ-VKSTC ngày 31/12/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc giao dự toán thu chi ngân sách năm 2025.

Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao báo cáo công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán Ngân sách nhà nước (NSNN) Quý III/2025 như sau:

1. Tình hình công khai số liệu thực hiện dự toán NSNN Quý III/2025

1.1 Nội dung công khai

Công khai số liệu thực hiện dự toán NSNN Quý III/2025 đã được phê duyệt (Phụ biểu chi tiết kèm theo).

1.2 Hình thức công khai

Đối với Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao: Công khai trên cổng thông tin điện tử của Viện kiểm sát nhân dân tối cao (<http://vksndtc.gov.vn>).

2. Thuyết minh công khai số liệu thực hiện dự toán NSNN Quý III/2025

2.1 Kinh phí QLHC hiện chế độ tự chủ:

- Dự toán năm trước chuyển sang: 26.090.343.465 đồng;
- Dự toán giao đầu năm 2025: 336.397.200.000 đồng;
- Dự toán đã điều chỉnh, bổ sung đến 30/9/2025: 330.834.072.289 đồng
- Dự toán đã sử dụng trong kỳ: 83.668.120.250 đồng
- Lũy kế dự toán đã sử dụng hết đến ngày 30/9/2025: 252.359.244.151 đồng;

- Dự toán còn lại tại kho bạc: 104.565.171.603 đồng (Trong đó: Dự toán đã cam kết chi: 4.807.176.000 đồng)/

2.2 Kinh phí QLHC hiện chế độ không tự chủ:

- Dự toán năm trước chuyển sang: 5.726.518.859 đồng
- Dự toán giao đầu năm 2025: 521.685.400.000 đồng (Trong đó: Kinh phí khen thưởng cho biên chế theo Nghị định số 73/NĐ-CP: 8.558.500.000 đồng)
- Dự toán đã điều chỉnh, bổ sung đến 30/9/2025: 671.513.204.400 đồng
- Dự toán đã sử dụng trong kỳ: 56.816.072.159 đồng
- Lũy kế dự toán đã sử dụng đến hết ngày 30/9/2025: 105.243.640.302 đồng
- Dự toán còn lại tại kho bạc: 614.516.091.549 đồng .

2.3 Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thực hiện chế độ không tự chủ:

- Dự toán giao đầu năm 2025: 6.512.100.000 đồng;
- Dự toán đã sử dụng trong kỳ: 656.490.930 đồng
- Lũy kế dự toán đã sử dụng đến hết ngày 30/9/2025: 1.317.500.880 đồng;
- Dự toán còn lại tại kho bạc: 5.194.599.120 đồng.

2.4. Kinh phí bồi thường thiệt hại.

- Dự toán giao đầu năm 2025: 5.600.000.000 đồng;
- Dự toán đã sử dụng đến hết ngày 30/9/2025: 0 đồng;
- Dự toán còn lại tại kho bạc: : 5.600.000.000 đồng.

2.5. Kinh phí văn hóa-xã hội (sự kiện A80: Triển lãm thành tựu đất nước)

- Dự toán bổ sung trong năm: 5.800.000.000 đồng;
- Dự toán đã sử dụng trong kỳ: 1.945.915.380 đồng;
- Dự toán còn lại tại kho bạc: : 3.854.084.620 đồng.

Nơi nhận:

- Cục Tài chính;
- Trang TTĐT (để t/h);
- Lưu :VT, Ptv.

CHÁNH VĂN PHÒNG

(Đã ký)

Phạm Thanh Tùng

Đơn vị: Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao

Chương: 004

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH

Quý III năm 2025

Căn cứ nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

ĐVT: đồng

| STT | Nội dung | Dự toán năm | Thực hiện quý III năm 2025 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý III, năm 2025 này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|----------|--|--------------------------|----------------------------|-------------------------------------|--|
| A | Dự toán chi ngân sách nhà nước | | | | |
| I | Nguồn ngân sách trong nước | 1.103.094.717.351 | 143.086.598.719 | 12,97 | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | 1.085.182.617.351 | 140.484.192.409 | 31,24 | |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 356.924.415.754 | 83.668.120.250 | 23,44 | |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện tự chủ | 728.258.201.597 | 56.816.072.159 | 7,80 | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | 6.512.100.000 | 656.490.930 | 10,08 | |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 6.512.100.000 | 656.490.930 | 10,08 | |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 4 | Chi đảm bảo xã hội | 5.600.000.000 | 0 | 0 | |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | 0 | 0 | |
| 4.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 5.600.000.000 | | | |
| 5 | Chi văn hóa -xã hội | 5.800.000.000 | 1.945.915.380 | | |
| 5.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 5.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 5.800.000.000 | 1.945.915.380 | | |

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2025,

Thủ trưởng đơn vị

(Đã ký)

Phạm Thanh Tùng

Đơn vị: Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao

Chương: 004

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH

9 tháng năm 2025

Căn cứ nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

ĐVT: đồng

| STT | Nội dung | Dự toán năm | Thực hiện 9 tháng năm 2025 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện 9 tháng năm 2025 này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|----------|--|--------------------------|----------------------------|-------------------------------------|---|
| A | Dự toán chi ngân sách nhà nước | | | | |
| I | Nguồn ngân sách trong nước | 1.103.094.717.351 | 360.866.300.813 | 32,71 | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | 1.085.182.617.351 | 357.602.884.553 | 85,16 | |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 356.924.415.754 | 252.359.244.151 | 70,70 | |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện tự chủ | 728.258.201.597 | 105.243.640.402 | 14,45 | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | 6.512.100.000 | 1.317.500.880 | 20,23 | |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 6.512.100.000 | 1.317.500.880 | 20,23 | |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 4 | Chi đảm bảo xã hội | 5.600.000.000 | 0 | 0 | |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | 0 | 0 | |
| 4.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 5.600.000.000 | | | |
| 5 | Chi văn hóa - xã hội | 5.800.000.000 | 1.945.915.380 | | |
| 5.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 5.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 5.800.000.000 | 1.945.915.380 | | |

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Đã ký)

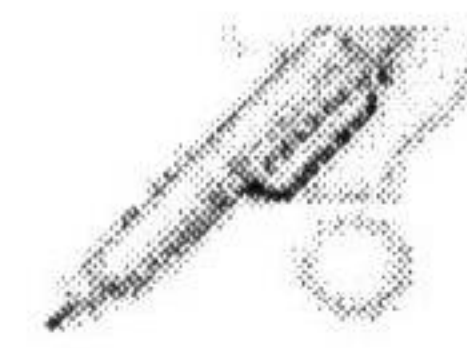
Phạm Thanh Tùng

Mã chương: 004

Đơn vị: Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao

Mã ĐVQHNS: 1003046

Mã cấp NS: 1

Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực I
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2025

| Mã nguồn NSNN | Mã ngành kinh tế | Mã CTMT, DA | DT năm trước chuyển sang | Dự toán giao đầu năm | DT năm nay | | DT được sử dụng trong năm | DT đã sử dụng | | DT đã Cam kết chi | | DT giữ lại | DT còn lại |
|-----------------------|------------------|-------------|--------------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|---------------------------|-----------------|----------------------|-------------------|----------------------|------------|-----------------|
| | | | | | Trong kỳ | Lũy kế đến kỳ báo cáo | | Trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=1+4 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=5-7-9 |
| 12 | 085 | 00000 | 0 | 6.512.100.000 | 0 | 6.512.100.000 | 6.512.100.000 | 656.490.930 | 1.317.500.880 | 0 | 0 | 0 | 5.194.599.120 |
| 12 | 161 | 00000 | 0 | 0 | 5.800.000.000 | 5.800.000.000 | 5.800.000.000 | 1.945.915.380 | 1.945.915.380 | 0 | 0 | 0 | 3.854.084.620 |
| 12 | 341 | 00000 | 5.726.518.859 | 516.626.900.000 | -474.153.900 | 663.052.504.400 | 668.779.023.259 | 32.206.574.172 | 54.262.931.710 | 0 | 0 | 0 | 614.516.091.549 |
| 13 | 341 | 00000 | 26.090.343.465 | 341.973.472.289 | -4.717.000.000 | 330.834.072.289 | 356.924.415.754 | 83.668.120.250 | 252.359.244.151 | 0 | 4.807.176.000 | 0 | 99.757.995.603 |
| 23 | 341 | 00000 | 0 | 0 | -46.125.531.652 | 50.980.708.693 | 50.980.708.693 | 24.609.497.987 | 50.980.708.692 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| 23 | 341 | 99999 | 0 | 0 | 37.769.645 | 37.769.645 | 37.769.645 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 37.769.645 |
| 18 | 341 | 00000 | 0 | 8.653.700.000 | -193.000.000 | 8.460.700.000 | 8.460.700.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8.460.700.000 |
| 16 | 103 | 00000 | 0 | 1.770.000.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12 | 103 | 00000 | 0 | 4.880.000.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12 | 368 | 00000 | 0 | 5.600.000.000 | 0 | 5.600.000.000 | 5.600.000.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5.600.000.000 |
| Cộng: | | | 31.816.862.324 | 886.016.172.289 | -45.671.915.907 | 1.071.277.855.027 | 1.103.094.717.351 | 143.086.598.719 | 360.866.300.813 | 0 | 4.807.176.000 | 0 | 737.421.240.538 |
| Phần KBNN ghi: | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 10 tháng 10 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Giang Nguyen Thi Luong

Người ký: Phạm Văn Công
Ngày ký: 10/10/2025 17:50:40
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực I

Phạm Văn Công

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 10 tháng 10 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Trần Thị Thu Thủy
Ngày ký: 10/10/2025 14:02:14
Đơn vị: Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao

Người ký: PHAM THANH TÙNG
Ngày ký: 10/10/2025 15:39:57
Đơn vị: Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao

Trần Thị Thu Thủy

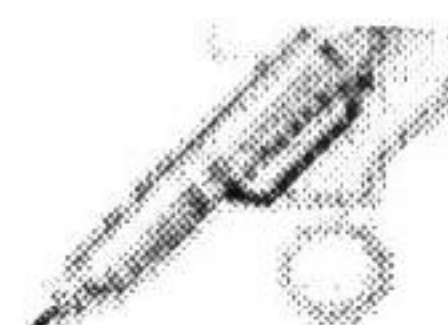
PHAM THANH TÙNG

Mã chương: 004

Đơn vị: Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao

Mã ĐVQHNS: 1003046

Mã cấp NS: 1



Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực I
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 3 /Năm 2025

| Nội dung | Mục lục NSNN | | | | Tạm ứng | | Thực chi | | Tổng | |
|--|---------------|------------------|---------|-------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| | Mã nguồn NSNN | Mã ngành kinh tế | Mã NDKT | Mã CTMT, DA | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=1+3 | 6=2+4 |
| Thuê đào tạo lại cán bộ | 12 | 085 | 6758 | 00000 | 46.180.000 | 46.180.000 | 1.845.000 | 211.533.750 | 48.025.000 | 257.713.750 |
| Chi phí thuê mướn khác | 12 | 085 | 6799 | 00000 | 0 | 0 | 30.000.000 | 30.000.000 | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe | 12 | 085 | 6801 | 00000 | 0 | 0 | 416.621.030 | 867.942.230 | 416.621.030 | 867.942.230 |
| Phí, lệ phí liên quan | 12 | 085 | 6805 | 00000 | 0 | 0 | 32.427.300 | 32.427.300 | 32.427.300 | 32.427.300 |
| Chi khác | 12 | 085 | 6849 | 00000 | 129.417.600 | 129.417.600 | 0 | 0 | 129.417.600 | 129.417.600 |
| Chi tiếp khách | 12 | 161 | 7761 | 00000 | 0 | 0 | 49.500.000 | 49.500.000 | 49.500.000 | 49.500.000 |
| Chi khác | 12 | 161 | 7949 | 00000 | 1.513.807.380 | 1.513.807.380 | 382.608.000 | 382.608.000 | 1.896.415.380 | 1.896.415.380 |
| Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ | 12 | 341 | 6105 | 00000 | 0 | 0 | 104.193.472 | 104.193.472 | 104.193.472 | 104.193.472 |
| Tiền nhiên liệu | 12 | 341 | 6503 | 00000 | 0 | 0 | 1.321.848.255 | 2.785.237.251 | 1.321.848.255 | 2.785.237.251 |
| Văn phòng phẩm | 12 | 341 | 6551 | 00000 | 0 | 0 | 199.581.500 | 564.193.900 | 199.581.500 | 564.193.900 |
| Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng | 12 | 341 | 6605 | 00000 | 0 | 0 | 539.616.734 | 1.084.916.801 | 539.616.734 | 1.084.916.801 |
| Thuê phiên dịch, biên dịch | 12 | 341 | 6656 | 00000 | 0 | 0 | 12.000.000 | 12.000.000 | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Tiền vé máy bay, tàu, xe | 12 | 341 | 6701 | 00000 | 0 | 0 | 2.610.842.760 | 6.521.328.880 | 2.610.842.760 | 6.521.328.880 |
| Phụ cấp công tác phí | 12 | 341 | 6702 | 00000 | 0 | 0 | 252.340.000 | 476.440.000 | 252.340.000 | 476.440.000 |
| Tiền thuê phòng ngủ | 12 | 341 | 6703 | 00000 | 0 | 0 | 96.216.000 | 278.102.000 | 96.216.000 | 278.102.000 |
| Khoản công tác phí | 12 | 341 | 6704 | 00000 | 0 | 0 | 108.550.000 | 216.800.000 | 108.550.000 | 216.800.000 |

| | | | | | | | | | | |
|--|----|-----|------|-------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| Chi khác | 12 | 341 | 6749 | 00000 | 0 | 0 | 2.739.047 | 2.739.047 | 2.739.047 | 2.739.047 |
| Thuê nhà, thuê đất | 12 | 341 | 6752 | 00000 | -147.000.000 | 0 | 343.000.000 | 343.000.000 | 196.000.000 | 343.000.000 |
| Thuê đào tạo lại cán bộ | 12 | 341 | 6758 | 00000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Thuê phiên dịch, biên dịch | 12 | 341 | 6761 | 00000 | 0 | 0 | 0 | 20.381.000 | 0 | 20.381.000 |
| Chi phí thuê mướn khác | 12 | 341 | 6799 | 00000 | 0 | 0 | 23.906.000 | 23.906.000 | 23.906.000 | 23.906.000 |
| Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe | 12 | 341 | 6801 | 00000 | 0 | 0 | 87.010.940 | 87.010.940 | 87.010.940 | 87.010.940 |
| Tiền ăn và tiền tiêu vặt | 12 | 341 | 6802 | 00000 | 0 | 0 | 75.662.500 | 75.662.500 | 75.662.500 | 75.662.500 |
| Ô tô dùng chung | 12 | 341 | 6901 | 00000 | 0 | 0 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 |
| Các thiết bị công nghệ thông tin | 12 | 341 | 6912 | 00000 | 0 | 0 | 57.410.600 | 110.366.600 | 57.410.600 | 110.366.600 |
| Tài sản và thiết bị văn phòng | 12 | 341 | 6913 | 00000 | 0 | 0 | 82.904.000 | 200.323.000 | 82.904.000 | 200.323.000 |
| Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác | 12 | 341 | 6949 | 00000 | 2.632.290.900 | 2.632.290.900 | 4.133.593.600 | 5.022.740.155 | 6.765.884.500 | 7.655.031.055 |
| Ô tô phục vụ chức danh | 12 | 341 | 6952 | 00000 | 0 | 0 | 2.800.000.000 | 2.800.000.000 | 2.800.000.000 | 2.800.000.000 |
| Ô tô chuyên dùng | 12 | 341 | 6953 | 00000 | 0 | 0 | 4.580.000.000 | 4.580.000.000 | 4.580.000.000 | 4.580.000.000 |
| Tài sản và thiết bị khác | 12 | 341 | 6999 | 00000 | 12.224.377.640 | 12.224.377.640 | 0 | 0 | 12.224.377.640 | 12.224.377.640 |
| Chi khác | 12 | 341 | 7049 | 00000 | 0 | 0 | 52.800.000 | 261.850.000 | 52.800.000 | 261.850.000 |
| Chi các khoản phí và lệ phí | 12 | 341 | 7756 | 00000 | 0 | 0 | 7.060.224 | 68.139.024 | 7.060.224 | 68.139.024 |
| Chi các khoản khác | 12 | 341 | 7799 | 00000 | 0 | 0 | 4.200.000 | 4.200.000 | 4.200.000 | 4.200.000 |
| Chi tinh giản biên chế | 12 | 341 | 8006 | 00000 | 0 | 0 | 0 | 407.017.000 | 0 | 407.017.000 |
| Lương theo ngạch, bậc | 13 | 341 | 6001 | 00000 | 0 | 0 | 22.362.571.073 | 60.912.980.291 | 22.362.571.073 | 60.912.980.291 |
| Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 13 | 341 | 6051 | 00000 | 0 | 0 | 2.389.342.755 | 6.835.218.552 | 2.389.342.755 | 6.835.218.552 |
| Phụ cấp chức vụ | 13 | 341 | 6101 | 00000 | 0 | 0 | 1.345.340.880 | 4.206.795.840 | 1.345.340.880 | 4.206.795.840 |
| Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ | 13 | 341 | 6105 | 00000 | 0 | 0 | 174.079.956 | 1.450.712.657 | 174.079.956 | 1.450.712.657 |
| Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm | 13 | 341 | 6107 | 00000 | 0 | 0 | 21.674.250 | 150.666.750 | 21.674.250 | 150.666.750 |
| Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc | 13 | 341 | 6113 | 00000 | 0 | 0 | 10.764.000 | 50.603.904 | 10.764.000 | 50.603.904 |
| Phụ cấp trực | 13 | 341 | 6114 | 00000 | 17.000.000 | 17.000.000 | 0 | 57.500.000 | 17.000.000 | 74.500.000 |
| Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề | 13 | 341 | 6115 | 00000 | 0 | 0 | 3.601.051.619 | 10.397.459.103 | 3.601.051.619 | 10.397.459.103 |
| Phụ cấp đặc biệt khác của ngành | 13 | 341 | 6116 | 00000 | 0 | 0 | 4.667.700.118 | 13.102.334.064 | 4.667.700.118 | 13.102.334.064 |

| | | | | | | | | | | |
|--|----|-----|------|-------|-------------|-------------|---------------|----------------|---------------|----------------|
| Phụ cấp công vụ | 13 | 341 | 6124 | 00000 | 0 | 0 | 6.568.990.684 | 17.930.619.985 | 6.568.990.684 | 17.930.619.985 |
| Phụ cấp khác | 13 | 341 | 6149 | 00000 | 0 | 0 | 109.272.073 | 291.451.313 | 109.272.073 | 291.451.313 |
| Thưởng thường xuyên | 13 | 341 | 6201 | 00000 | 2.820.000 | 2.820.000 | 76.050.000 | 20.839.294.000 | 78.870.000 | 20.842.114.000 |
| Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị | 13 | 341 | 6254 | 00000 | 0 | 0 | 29.956.000 | 59.812.000 | 29.956.000 | 59.812.000 |
| Chi khác | 13 | 341 | 6299 | 00000 | 187.500.000 | 187.500.000 | 3.158.076.447 | 12.333.591.614 | 3.345.576.447 | 12.521.091.614 |
| Bảo hiểm xã hội | 13 | 341 | 6301 | 00000 | 0 | 0 | 7.771.963.227 | 23.037.747.164 | 7.771.963.227 | 23.037.747.164 |
| Bảo hiểm y tế | 13 | 341 | 6302 | 00000 | 0 | 0 | 1.332.457.572 | 3.830.834.714 | 1.332.457.572 | 3.830.834.714 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 13 | 341 | 6304 | 00000 | 0 | 0 | 42.000.615 | 140.957.713 | 42.000.615 | 140.957.713 |
| Các khoản đóng góp khác | 13 | 341 | 6349 | 00000 | 0 | 0 | 149.586.510 | 429.464.425 | 149.586.510 | 429.464.425 |
| Tiền ăn | 13 | 341 | 6401 | 00000 | 0 | 0 | 13.877.500 | 41.177.500 | 13.877.500 | 41.177.500 |
| Chi khác | 13 | 341 | 6449 | 00000 | 0 | 533.300.000 | 8.300.000 | 8.300.000 | 8.300.000 | 541.600.000 |
| Tiền điện | 13 | 341 | 6501 | 00000 | 0 | 0 | 3.703.257.371 | 8.040.916.644 | 3.703.257.371 | 8.040.916.644 |
| Tiền nước | 13 | 341 | 6502 | 00000 | 0 | 0 | 122.753.766 | 345.796.494 | 122.753.766 | 345.796.494 |
| Tiền nhiên liệu | 13 | 341 | 6503 | 00000 | 0 | 0 | 89.248.000 | 261.410.680 | 89.248.000 | 261.410.680 |
| Tiền vệ sinh, môi trường | 13 | 341 | 6504 | 00000 | 0 | 0 | 22.668.218 | 45.336.436 | 22.668.218 | 45.336.436 |
| Văn phòng phẩm | 13 | 341 | 6551 | 00000 | 0 | 0 | 303.275.200 | 1.481.633.200 | 303.275.200 | 1.481.633.200 |
| Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng | 13 | 341 | 6552 | 00000 | -93.440.000 | 8.674.000 | 315.683.200 | 508.706.200 | 222.243.200 | 517.380.200 |
| Khoản văn phòng phẩm | 13 | 341 | 6553 | 00000 | 0 | 0 | 388.920.000 | 1.030.440.000 | 388.920.000 | 1.030.440.000 |
| Vật tư văn phòng khác | 13 | 341 | 6599 | 00000 | 8.864.000 | 8.864.000 | 102.149.750 | 384.068.840 | 111.013.750 | 392.932.840 |
| Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax | 13 | 341 | 6601 | 00000 | 0 | 0 | 17.379.341 | 45.215.527 | 17.379.341 | 45.215.527 |
| Cước phí bưu chính | 13 | 341 | 6603 | 00000 | 0 | 0 | 120.920.865 | 522.594.103 | 120.920.865 | 522.594.103 |
| Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng | 13 | 341 | 6605 | 00000 | 4.600.000 | 4.600.000 | 40.339.760 | 101.171.260 | 44.939.760 | 105.771.260 |
| Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện | 13 | 341 | 6608 | 00000 | 0 | 0 | 2.455.117.150 | 5.386.046.350 | 2.455.117.150 | 5.386.046.350 |
| Khoản điện thoại | 13 | 341 | 6618 | 00000 | 0 | 0 | 188.120.000 | 573.155.000 | 188.120.000 | 573.155.000 |
| Tiền thuê phòng ngủ | 13 | 341 | 6654 | 00000 | 0 | 0 | 188.000.000 | 329.000.000 | 188.000.000 | 329.000.000 |
| Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển | 13 | 341 | 6655 | 00000 | 0 | 0 | 18.000.000 | 39.460.000 | 18.000.000 | 39.460.000 |
| Các khoản thuê mướn khác | 13 | 341 | 6657 | 00000 | 0 | 0 | 0 | 99.954.000 | 0 | 99.954.000 |

| | | | | | | | | | | |
|--|----|-----|------|-------|-------------|---------------|---------------|----------------|---------------|----------------|
| Chi bù tiền ăn | 13 | 341 | 6658 | 00000 | 0 | 0 | 538.800.000 | 572.800.000 | 538.800.000 | 572.800.000 |
| Chi phí khác | 13 | 341 | 6699 | 00000 | 0 | 0 | 236.920.000 | 367.420.000 | 236.920.000 | 367.420.000 |
| Tiền vé máy bay, tàu, xe | 13 | 341 | 6701 | 00000 | 0 | 0 | 2.196.075.000 | 6.505.763.000 | 2.196.075.000 | 6.505.763.000 |
| Phụ cấp công tác phí | 13 | 341 | 6702 | 00000 | 68.000.000 | 68.000.000 | 218.930.000 | 652.780.000 | 286.930.000 | 720.780.000 |
| Tiền thuê phòng ngủ | 13 | 341 | 6703 | 00000 | 0 | 0 | 91.453.000 | 243.326.000 | 91.453.000 | 243.326.000 |
| Khoản công tác phí | 13 | 341 | 6704 | 00000 | 0 | 0 | 91.800.000 | 251.200.000 | 91.800.000 | 251.200.000 |
| Chi khác | 13 | 341 | 6749 | 00000 | 0 | 0 | 0 | 2.368.000 | 0 | 2.368.000 |
| Thuê phương tiện vận chuyển | 13 | 341 | 6751 | 00000 | 0 | 0 | 37.800.000 | 47.800.000 | 37.800.000 | 47.800.000 |
| Thuê thiết bị các loại | 13 | 341 | 6754 | 00000 | 0 | 0 | 41.803.851 | 41.803.851 | 41.803.851 | 41.803.851 |
| Chi phí thuê mướn khác | 13 | 341 | 6799 | 00000 | 0 | 1.282.700.000 | 4.297.087.380 | 11.934.015.080 | 4.297.087.380 | 13.216.715.080 |
| Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe | 13 | 341 | 6801 | 00000 | 0 | 0 | 1.499.961.625 | 5.090.543.245 | 1.499.961.625 | 5.090.543.245 |
| Tiền ăn và tiền tiêu vặt | 13 | 341 | 6802 | 00000 | 0 | 0 | 340.823.575 | 695.227.381 | 340.823.575 | 695.227.381 |
| Tiền thuê phòng ngủ | 13 | 341 | 6803 | 00000 | 0 | 0 | 85.149.073 | 189.501.153 | 85.149.073 | 189.501.153 |
| Phí, lệ phí liên quan | 13 | 341 | 6805 | 00000 | 0 | 0 | 0 | 44.575.000 | 0 | 44.575.000 |
| Chi khác | 13 | 341 | 6849 | 00000 | 240.883.320 | 360.673.320 | 116.226.735 | 331.223.885 | 357.110.055 | 691.897.205 |
| Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe | 13 | 341 | 6851 | 00000 | 0 | 0 | 42.984.000 | 151.413.840 | 42.984.000 | 151.413.840 |
| Tiền ăn và tiền tiêu vặt | 13 | 341 | 6852 | 00000 | 0 | 0 | 48.337.000 | 389.150.000 | 48.337.000 | 389.150.000 |
| Tiền thuê phòng ngủ | 13 | 341 | 6853 | 00000 | 0 | 0 | 0 | 196.800.000 | 0 | 196.800.000 |
| Phí, lệ phí liên quan | 13 | 341 | 6855 | 00000 | 0 | 0 | 9.425.000 | 9.425.000 | 9.425.000 | 9.425.000 |
| Chi khác | 13 | 341 | 6899 | 00000 | 0 | 0 | 9.500.000 | 170.401.900 | 9.500.000 | 170.401.900 |
| Ô tô dùng chung | 13 | 341 | 6901 | 00000 | 0 | 0 | 370.662.987 | 1.174.026.877 | 370.662.987 | 1.174.026.877 |
| Nhà cửa | 13 | 341 | 6907 | 00000 | 0 | 0 | 9.396.000 | 383.443.704 | 9.396.000 | 383.443.704 |
| Các thiết bị công nghệ thông tin | 13 | 341 | 6912 | 00000 | 289.434.600 | 289.434.600 | 35.542.800 | 272.584.400 | 324.977.400 | 562.019.000 |
| Tài sản và thiết bị văn phòng | 13 | 341 | 6913 | 00000 | 0 | 0 | 0 | 133.842.400 | 0 | 133.842.400 |
| Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác | 13 | 341 | 6949 | 00000 | 0 | 0 | 481.023.000 | 505.569.000 | 481.023.000 | 505.569.000 |
| Ô tô phục vụ chức danh | 13 | 341 | 6952 | 00000 | 0 | 0 | 903.360.000 | 903.360.000 | 903.360.000 | 903.360.000 |
| Tài sản và thiết bị văn phòng | 13 | 341 | 6955 | 00000 | 0 | 0 | 24.800.000 | 24.800.000 | 24.800.000 | 24.800.000 |

| | | | | | | | | | | |
|---|----|-----|------|-------|----------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Các thiết bị công nghệ thông tin | 13 | 341 | 6956 | 00000 | 0 | 0 | 202.433.300 | 1.168.879.300 | 202.433.300 | 1.168.879.300 |
| Tài sản và thiết bị khác | 13 | 341 | 6999 | 00000 | 2.742.284.900 | 2.742.284.900 | 0 | 27.000.000 | 2.742.284.900 | 2.769.284.900 |
| Chi mua hàng hóa, vật tư | 13 | 341 | 7001 | 00000 | 0 | 0 | 141.154.000 | 265.329.000 | 141.154.000 | 265.329.000 |
| Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động | 13 | 341 | 7004 | 00000 | 0 | 0 | 4.305.000 | 4.305.000 | 4.305.000 | 4.305.000 |
| Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành | 13 | 341 | 7012 | 00000 | 0 | 0 | 86.599.000 | 255.561.250 | 86.599.000 | 255.561.250 |
| Chi khác | 13 | 341 | 7049 | 00000 | -47.000.000 | 0 | 509.730.000 | 843.900.000 | 462.730.000 | 843.900.000 |
| Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin | 13 | 341 | 7053 | 00000 | 0 | 0 | 24.000.000 | 102.620.000 | 24.000.000 | 102.620.000 |
| Chi các khoản phí và lệ phí | 13 | 341 | 7756 | 00000 | 6.258.000 | 6.258.000 | 173.516.055 | 344.239.603 | 179.774.055 | 350.497.603 |
| Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện | 13 | 341 | 7757 | 00000 | 0 | 0 | 360.839.900 | 1.409.604.717 | 360.839.900 | 1.409.604.717 |
| Chi tiếp khách | 13 | 341 | 7761 | 00000 | 0 | 0 | 1.272.514.168 | 4.410.169.388 | 1.272.514.168 | 4.410.169.388 |
| Chi các khoản khác | 13 | 341 | 7799 | 00000 | 165.639.000 | 165.639.000 | 2.496.229.889 | 8.681.280.933 | 2.661.868.889 | 8.846.919.933 |
| Chi mua báo, tạp chí của Đảng | 13 | 341 | 7851 | 00000 | 0 | 0 | 0 | 19.296.000 | 0 | 19.296.000 |
| Chi tổ chức đại hội Đảng | 13 | 341 | 7852 | 00000 | 0 | 0 | 414.517.200 | 414.517.200 | 414.517.200 | 414.517.200 |
| Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng | 13 | 341 | 7853 | 00000 | 0 | 0 | 31.590.000 | 172.926.000 | 31.590.000 | 172.926.000 |
| Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy | 13 | 341 | 7854 | 00000 | 0 | 0 | 281.878.000 | 414.556.000 | 281.878.000 | 414.556.000 |
| Chi tinh giản biên chế | 13 | 341 | 8006 | 00000 | 0 | 0 | 383.920.992 | 574.829.190 | 383.920.992 | 574.829.190 |
| Chi tinh giản biên chế | 23 | 341 | 8006 | 00000 | 0 | 0 | 24.609.497.987 | 50.980.708.692 | 24.609.497.987 | 50.980.708.692 |
| Kinh phí công đoàn | 13 | 341 | 6303 | 00000 | 0 | 0 | 0 | 929.592.711 | 0 | 929.592.711 |
| In, mua tài liệu | 13 | 341 | 6651 | 00000 | 0 | 0 | 55.300.000 | 55.300.000 | 55.300.000 | 55.300.000 |
| Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin | 12 | 341 | 7054 | 00000 | 0 | 0 | 0 | 13.354.285.600 | 0 | 13.354.285.600 |
| Cộng: | | | | | 19.991.917.340 | 22.223.821.340 | 123.094.681.379 | 338.642.479.473 | 143.086.598.719 | 360.866.300.813 |
| Phần KBNN ghi: | | | | | | | | | | |

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 13 tháng 10 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Giang Nguyen Thi Luong

Người ký: Phạm Văn Công
Ngày ký: 13/10/2025 14:18:04
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực I

Phạm Văn Công

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 10 tháng 10 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Trần Thị Thu Thủy
Ngày ký: 10/10/2025 16:45:09
Đơn vị: Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao

Người ký: PHẠM THANH TÙNG
Ngày ký: 10/10/2025 16:46:57
Đơn vị: Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao

Trần Thị Thu Thủy

PHẠM THANH TÙNG